CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mã số thuế : 0100520683

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ III/2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**3,891,054,759,807**	**3,711,250,973,109**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**33,394,727,996**	**20,977,317,114**
1. Tiền	111		33,394,727,996	20,977,317,114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**241,178,031,020**	**185,105,394,315**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,955,018,150	118,955,018,150
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		122,223,012,870	66,150,376,165
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,760,663,959,998**	**2,659,926,841,401**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,724,104,726,720	1,654,352,040,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	926,693,398,937	871,530,786,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	126,836,938,043	151,072,117,699
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (229)	136	V.14	(16,971,103,702)	(17,028,103,702)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.08**	**849,659,472,158**	**838,242,386,103**
1. Hàng tồn kho	141		849,659,472,158	838,242,386,103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6,158,568,635**	**6,999,034,176**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.15	1,975,438,223	4,499,566,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	4,162,207,331	2,496,956,831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		20,923,081	2,511,040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**169,109,534,627**	**176,079,689,537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26,175,655**	**26,175,655**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		26,175,655	26,175,655
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**86,969,872,196**	**91,396,085,172**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	**86,937,762,887**	**91,335,225,858**
- Nguyên giá	222	V.10	191,001,776,418	188,136,892,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.10	(104,064,013,531)	(96,801,666,944)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	**32,109,309**	**60,859,314**
- Nguyên giá	228	V.11	2,952,600,851	2,952,600,851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.11	(2,920,491,542)	(2,891,741,537)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng th	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**4,232,260,022**	
- Nguyên giá	241	V.12	4,310,154,374	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242	V.12	(77,894,352)	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**77,881,226,754**	**84,657,428,710**
1. Chi phí chờ phẩn bổ dài hạn	271	V.15	65,236,462,446	70,958,934,043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
7. Lợi thế thương mại	279		12,644,764,308	13,698,494,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4,060,164,294,434**	**3,887,330,662,646**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,125,207,428,058**	**2,974,938,105,906**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,124,799,338,058**	**2,974,530,015,906**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	523,436,330,029	577,812,241,420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	627,688,271,872	392,644,867,882
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,012,876,000	756,876,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	21,052,871,909	26,706,895,709
5. Phải trả người lao động	315	V.22	6,107,084,442	8,169,163,462
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	5,028,752,264	7,714,695,777
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.23	56,739,008,810	49,227,359,936
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	58,923,077,866	107,209,350,687
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1,819,970,585,195	1,800,847,712,672
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4,836,209,019	3,436,581,709
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,270,652	4,270,652
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**408,090,000**	**408,090,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		408,090,000	408,090,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.24	**934,956,866,376**	**912,392,556,740**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	V.24	**652,000,000,000**	**652,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840,866,910	840,866,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**	V.24	**210,447,224,295**	**197,317,938,264**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	V.24	197,317,938,264	156,952,111,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	V.24	13,129,286,031	40,365,826,823
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		71,863,175,171	62,428,151,566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,060,164,294,434**	**3,887,330,662,646**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100620888 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**	**3,835,408,942,401**	**3,810,665,289,056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	VI.03	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**	**3,835,408,942,401**	**3,810,665,289,056**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,151,812,260,054	1,361,294,176,722	3,644,914,951,540	3,639,576,899,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**65,076,986,926**	**58,545,853,384**	**190,493,990,861**	**171,088,389,451**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.05**	**2,517,921,979**	**49,263,892**	**5,640,442,629**	**1,174,641,489**
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	51,260,988,453	30,222,800,083	140,067,024,059	99,517,215,120
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	VI.06	51,249,286,881	29,823,436,808	139,677,720,914	97,189,305,430
9. Chi phí bán hàng	25		1,239,052,254		3,551,678,424	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	12,931,382,492	10,670,356,285	35,041,482,264	31,635,278,540
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**2,163,485,706**	**17,701,960,908**	**17,474,248,743**	**41,110,537,280**
12. Thu nhập khác	31	VI.08	510,288,041	50,192,071	1,032,649,632	782,594,894
13. Chi phí khác	32	VI.09	94,992,751	189,160,850	1,032,577,407	1,182,235,183
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**415,295,290**	**(138,968,779)**	**72,225**	**(399,640,289)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2,578,780,996**	**17,562,992,129**	**17,474,320,968**	**40,710,896,991**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	702,200,650	3,567,956,222	4,182,951,332	8,690,149,315
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1,876,580,346**	**13,995,035,907**	**13,291,369,636**	**32,020,747,676**
Lợi nhuận công ty mẹ	61		1,712,703,715	13,894,700,744	13,129,286,031	31,653,841,586
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	62		163,876,631	100,335,163	162,083,605	366,906,090
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		29	213	204	485
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		29	213	204	485

Ngày 24 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100520683 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, Số 108 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17,474,320,968**	**40,710,896,991**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,368,990,944	3,234,960,805
- Các khoản dự phòng	03		1,456,627,310	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(310,890,494)	1,954,372,689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,902,746,226)	(1,106,439,989)
- Chi phí đi vay	06		139,694,403,695	97,189,305,430
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**161,780,706,197**	**141,983,095,926**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136,651,948,554)	(549,509,214,070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,068,685,210)	45,854,143,068
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		121,099,440,991	197,814,380,428
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,616,621,009	5,408,660,795
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(46,410,063,700)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(138,315,601,439)	(96,189,933,177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,731,349,708)	(6,032,827,935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			**144,593,900**
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			**(1,491,290,667)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12,270,816,714)**	**(308,428,455,432)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,805,423,616)	(141,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		988,374,016	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(213,532,599,942)	(145,155,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,830,000,000	225,585,219,938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,213,667,243	3,834,881,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(118,305,982,299)**	**84,123,500,949**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,528,940,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,235,216,540,620	3,188,215,027,423
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,101,751,270,725)	(2,947,735,812,126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**142,994,209,895**	**240,479,215,297**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**12,417,410,882**	**16,174,260,814**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20,977,317,114**	**22,946,226,838**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**33,394,727,996**	**39,120,487,652**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100621... CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

04. Tổng số các Công ty con: 03

05. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty Cổ phần Molta	Tầng 3 số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%
Công ty CP Liên doanh Alpec	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.53%	100%

06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính

Tại ngày 31/03/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Tại ngày 01/10/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,53% vốn điều lệ của Công ty cổ phần liên doanh Alpec.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	223,261,576	652,096,902
- Tiền gửi ngân hàng	33,171,466,420	20,325,220,212
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**33,394,727,996**	**20,977,317,114**

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	118,955,018,150	118,955,018,150
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122,223,012,870	66,150,376,165
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
Cộng	**241,178,031,020**	**185,105,394,315**

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,724,104,726,720	1,654,352,040,474
- Dài hạn		
Cộng	**1,724,104,726,720**	**1,654,352,040,474**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	926,693,398,937	871,530,786,930
- Dài hạn	-	-
Cộng	**926,693,398,937**	**871,530,786,930**

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	126,836,938,043	151,072,117,699
- Dài hạn		
Cộng	**126,836,938,043**	**151,072,117,699**

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	704,516,893,381	695,456,305,803
- Thành phẩm	57,547,395,841	57,873,965,583
- Công cụ, dụng cụ	130,195,926	87,958,556
- Nguyên vật liệu	76,023,423,743	73,549,514,640
- Hàng hoá	11,441,563,267	11,274,641,521
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**849,659,472,158**	**838,242,386,103**

09. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

10. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***115,677,656,403***	***37,810,482,931***	***29,279,684,433***	***5,369,069,035***	***188,136,892,802***
- Mua trong năm	*1,130,846,800*	*1,360,036,816*	*280,000,000*	*94,000,000*	2,864,883,616
- Đầu tư XDCB hoàn thành	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Tăng khác	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Giảm khác	***0***	***0***	***0***	***0***	0
Số dư cuối kỳ	***116,808,503,203***	***39,170,519,747***	***29,559,684,433***	***5,463,069,035***	***191,001,776,418***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***45,703,670,597***	***25,429,038,390***	***20,895,657,038***	***4,773,300,919***	***96,801,666,944***
- Khấu hao trong năm	*3,078,730,930*	*2,047,655,093*	*1,974,855,735*	*161,104,829*	7,262,346,587
- Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Số dư cuối kỳ	***48,782,401,527***	***27,476,693,483***	***22,870,512,773***	***4,934,405,748***	***104,064,013,531***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***69,973,985,806***	***12,381,444,541***	***8,384,027,395***	***595,768,116***	***91,335,225,858***
2. Tại ngày cuối kỳ	***68,026,101,676***	***11,693,826,264***	***6,689,171,660***	***528,663,287***	***86,937,762,887***

11. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**2,952,600,851**	**2,952,600,851**
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,952,600,851**	**2,952,600,851**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**2,891,741,537**	**2,891,741,537**
- Khấu hao trong năm	28,750,005	28,750,005
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,920,491,542**	**2,920,491,542**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**60,859,314**	**60,859,314**
2. Tại ngày cuối kỳ	**32,109,309**	**32,109,309**

12. Tăng. giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	4,310,154,374	4,310,154,374
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**4,310,154,374**	**4,310,154,374**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	77,894,352	77,894,352
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**77,894,352**	**77,894,352**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	**4,232,260,022**	**4,232,260,022**

13. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**4,162,207,331**	**2,496,956,831**

14. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**(16,971,103,702)**	**(17,028,103,702)**

15. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1,975,438,223	4,499,566,305
Dài hạn	65,236,462,446	70,958,934,043
Cộng	**67,211,900,669**	**75,458,500,348**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1,819,970,585,195	1,800,847,712,672
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	**1,819,970,585,195**	**1,800,847,712,672**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	523,436,330,029	577,812,241,420
Dài hạn	-	-
Cộng	**523,436,330,029**	**577,812,241,420**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	627,688,271,872	392,644,867,882
Dài hạn	-	-
Cộng	**627,688,271,872**	**392,644,867,882**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Thuế giá trị gia tăng	16,273,282,055	17,064,275,831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,032,015,082	9,521,495,515
Thuế thu nhập cá nhân	46,870,857	121,124,363
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	700,703,915	
Cộng	**21,052,871,909**	**26,706,895,709**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5,028,752,264	7,714,695,777
Cộng	**5,028,752,264**	**7,714,695,777**

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	58,923,077,866	107,209,350,687
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**58,923,077,866**	**107,209,350,687**

22. Phải trả công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**6,107,084,442**	**8,169,163,462**

23. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	56,739,008,810	49,227,359,936
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	**56,739,008,810**	**49,227,359,936**

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**-**	**840,866,910**	**156,952,111,441**	**61,310,802,669**	**870,909,381,020**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	40,365,821,288		40,365,821,288
Tăng khác	-		-	-	-	1,117,348,897	1,117,348,897
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-	0		-
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**-**	**840,866,910**	**197,317,932,729**	**62,428,151,566**	**912,392,556,740**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	13,129,286,031		13,129,286,031
Tăng khác	-		-		-	9,435,023,605	9,435,023,605
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-	-	0	-
Số dư cuối kỳ	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**		**840,866,910**	**210,447,224,295**	**71,863,175,171**	**934,956,866,376**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**652.000.000.000**	**652.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	1,019,742,266,904	1,016,461,466,494
- Doanh thu hoạt động xây lắp	189,198,750,687	396,488,044,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,756,705,061	5,528,287,912
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,191,524,328	1,362,231,048
Cộng	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

Cộng	-	-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	1,019,742,266,904	1,016,461,466,494
- Doanh thu hoạt động xây lắp	189,198,750,687	396,488,044,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,756,705,061	5,528,287,912
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,191,524,328	1,362,231,048
Cộng	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,007,793,803,876	1,010,260,291,147
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	139,424,579,080	346,107,226,104
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,557,292,337	4,391,091,696
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1,036,584,761	535,567,775
Cộng	**1,151,812,260,054**	**1,361,294,176,722**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,162,627,657	49,263,892
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	355,294,322	-
- Lãi tài chính khác		
Cộng	**2,517,921,979**	**49,263,892**

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

- Lãi tiền vay	51,249,286,881	29,823,436,808
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,701,572	399,363,275
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**51,260,988,453**	**30,222,800,083**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Cộng	**12,931,382,492**	**10,670,356,285**

08. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	510,288,041	50,192,071
Cộng	**510,288,041**	**50,192,071**

09. Chi phí khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Các khoản khác	94,992,751	189,160,850
Cộng	**94,992,751**	**189,160,850**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	702,200,650	3,567,956,222
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**702,200,650**	**3,567,956,222**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính. không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý III/2025 đã được công bố thông tin.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Phương Thanh	Trương Thị Thu Hiền

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Tax code: 0100520683

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)

Consolidated Financial Statements – Third Quarter 2026

Hanoi, October, 2026

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Vietnam

Form No. B01-DN
(Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025
by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT

As at 30 September 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	This Period (30/09/2026)	Beginning of year (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**3,891,054,759,807**	**3,711,250,973,109**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**33,394,727,996**	**20,977,317,114**
1. Cash	111		33,394,727,996	20,977,317,114
2. Cash equivalents	112			
II. Short term financial investments	**120**	**V.02**	**241,178,031,020**	**185,105,394,315**
1. Trading securities	121		118,955,018,150	118,955,018,150
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		122,223,012,870	66,150,376,165
4. Provision for short-term held-to-maturity investments	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments	126			
III. Short-term receivables	**130**		**2,760,663,959,998**	**2,659,926,841,401**
1. Short-term accounts receivable	131	V.03	1,724,104,726,720	1,654,352,040,474
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	926,693,398,937	871,530,786,930
3. Short-term intercompany receivables	133			
4. Receivables according to construction contract progress	134			
5. Other short-term receivables	135	V.05	126,836,938,043	151,072,117,699
6. Provision for doubtful short-term receivables (229)	136	V.14	(16,971,103,702)	(17,028,103,702)
7. Unresolved assets pending settlement	137			
IV. Inventories	**140**	**V.08**	**849,659,472,158**	**838,242,386,103**
1. Inventories	141		849,659,472,158	838,242,386,103
2. Provision for devaluation in inventories (*)	142			
V. Short-term biological assets	**150**			
1. Short-term livestock raised for one-time products	151			
2. Short-term seasonal crops or one-time harvest plants	152			
3. Provision for impairment of short-term biological assets	153			

Items	Code	Note	This Period (30/09/2026)	Beginning of year (01/01/2026)
1	2	3	4	5
V. Other short-term assets	**160**		**6,158,568,635**	**6,999,034,176**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.15	1,975,438,223	4,499,566,305
2. VAT deductibles	162	V.13	4,162,207,331	2,496,956,831
3.Taxes and other receivables from the State	163		20,923,081	2,511,040
4. Government bond repurchase agreements (Repos)	164			
5. Other short-term assets	165			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**169,109,534,627**	**176,079,689,537**
I. Long-term receivables	**210**		**26,175,655**	**26,175,655**
1. Long-term receivables from customers	211			
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Other long-term receivables	215		26,175,655	26,175,655
6. Provision for doubtful long-term receivables	216			
II. Fixed assets	**220**		**86,969,872,196**	**91,396,085,172**
1. Tangible fixed assets	221	V.10	86,937,762,887	91,335,225,858
- Cost	222	V.10	191,001,776,418	188,136,892,802
- Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(104,064,013,531)	(96,801,666,944)
2. Finance leases fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.11	32,109,309	60,859,314
- Cost	228	V.11	2,952,600,851	2,952,600,851
- Accumulated amortization (*)	229	V.11	(2,920,491,542)	(2,891,741,537)
III. Non-current biological assets	**230**			
1. Livestock producing recurring products	231			
a) Immature livestock for recurring products	232			
b) Livestock for recurring products – mature stage	233			
- Cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Long-term livestock for single-harvest products	236			

Items	Code	Note	This Period (30/09/2026)	Beginning of year (01/01/2026)
1	2	3	4	5
3. Long-term crops for seasonal or one-time products	237			
4. Provision for impairment of long-term biological assets	238			
IV. Investment property	**240**	V.12	**4,232,260,022**	
- Cost	241	V.12	4,310,154,374	
- Accumulated depreciation (*)	242	V.12	(77,894,352)	
V. Long-term assets in progress	**250**			
1. Long-term works in progress	251			
2. Construction in progress	252			
VI. Long term financial investments	**260**			
1. Investment in subsidiaries	261			
2. Investment in joint ventures and associates	262			
3. Investment in other entities	263			
4.Provision for impairment of long-term investments in other entities	264			
5. Held-to-maturity long-term investments	265			
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments	266			
VII. Other non-current assets	**270**		**77,881,226,754**	**84,657,428,710**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.15	65,236,462,446	70,958,934,043
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	273			
4. Other none-current assets	274			
5. Goodwill	279		12,644,764,308	13,698,494,667
TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**4,060,164,294,434**	**3,887,330,662,646**
C -LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**3,125,207,428,058**	**2,974,938,105,906**
I. Current liabilities	**310**		**3,124,799,338,058**	**2,974,530,015,906**
1. Short-term accounts payable to suppliers	311	V.17	523,436,330,029	577,812,241,420
2. Short-term advances from customers	312	V.18	627,688,271,872	392,644,867,882
3. Dividends and profits payable	313		1,012,876,000	756,876,000
4. Current taxes and obligations payable to the government	314	V.19	21,052,871,909	26,706,895,709
5. Payables to employees	315	V.22	6,107,084,442	8,169,163,462
6. Short-term accrued expenses	316	V.20	5,028,752,264	7,714,695,777
7. Short-term intercompany payables	317			

Items	Code	Note	This Period (30/09/2026)	Beginning of year (01/01/2026)
1	2	3	4	5
8. Short-term payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term deferred revenue	319	V.23	56,739,008,810	49,227,359,936
10. Other short-term payables	320	V.21	58,923,077,866	107,209,350,687
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.16	1,819,970,585,195	1,800,847,712,672
12. Provisions for short-term liabilities	322		4,836,209,019	3,436,581,709
13. Bonus and welfare funds	323		4,270,652	4,270,652
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase agreements (repos)	325			
II. Long-term liabilities	**330**		**408,090,000**	**408,090,000**
1. Long-term payables to suppliers	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Long-term intercompany payables for business capital	335			
6. Long-term intercompany payables	336			
7. Long-term deferred revenue	337			
8. Other long-term payables	338		408,090,000	408,090,000
9.Long-term borrowings and finance lease liabilities	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares	341			
12. Deferred income tax liabilities	342			
13. Long-term provisions	343			
14. Science and Technology Development Fund	344			
D - EQUITY	**400**	V.24	**934,956,866,376**	**912,392,556,740**
1. Owner's contributed capital	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Option to convert bonds	413			
4. Other owner's equity	414			
5. Treasury stock	415			

Items	Code	Note	This Period (30/09/2026)	Beginning of year (01/01/2026)
1	2	3	4	5
6. Revaluation surplus	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development investment fund	418	V.24	840,866,910	840,866,910
9. Other reserves under owner's equity	419			
10. Retained earnings	420	V.24	**210,447,224,295**	**197,317,938,264**
- Retained earnings brought forward	420A	V.24	197,317,938,264	156,952,111,441
- Retained earnings for the current year	420B	V.24	13,129,286,031	40,365,826,823
Non-controlling interests	**429**		**71,863,175,171**	**62,428,151,566**
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**4,060,164,294,434**	**3,887,330,662,646**

Date 29 month 10 year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signed and Full Name)	*(Signed and Full Name)*	*(Signed and Full Name)*
Bui Thi Thuy Ha	Nguyen Phuong Thanh	Truong Thi Thu Hien

M.S.D.N: 0100565... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY
3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuân Ward, Hà Noi, Vietnam

Form No B02-DN
(Issued under Circular No. 99/2015/TT-BTC
dated October 27, 2025
by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Third Quarter 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Quarter 3rd		Accumulated from the beginning of the year to the end of the Third quarter	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VI.01	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**	**3,835,408,942,401**	**3,810,665,289,056**
2. Deductions from revenue	02					
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10	VI.03	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**	**3,835,408,942,401**	**3,810,665,289,056**
4. Cost of goods sold	11	VI.04	1,151,812,260,054	1,361,294,176,722	3,644,914,951,540	3,639,576,899,605
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		**65,076,986,926**	**58,545,853,384**	**190,493,990,861**	**171,088,389,451**
6. Gain/Loss from disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	VI.05	**2,517,921,979**	**49,263,892**	**5,640,442,629**	**1,174,641,489**
8. Financial expenses	23	VI.06	51,260,988,453	30,222,800,083	140,067,024,059	99,517,215,120
- in which: interest expense	24	VI.06	51,249,286,881	29,823,436,808	139,677,720,914	97,189,305,430
9. Selling expenses	25		1,239,052,254		3,551,678,424	
10. General and administration expenses	26	VI.07	12,931,382,492	10,670,356,285	35,041,482,264	31,635,278,540
Share of profit or loss in joint ventures and associates	27					
11. Operating profit {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		**2,163,485,706**	**17,701,960,908**	**17,474,248,743**	**41,110,537,280**
12. Other income	31	VI.08	510,288,041	50,192,071	1,032,649,632	782,594,894
13. Other expenses	32	VI.09	94,992,751	189,160,850	1,032,577,407	1,182,235,183
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		**415,295,290**	**(138,968,779)**	**72,225**	**(399,640,289)**
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		**2,578,780,996**	**17,562,992,129**	**17,474,320,968**	**40,710,896,991**
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	702,200,650	3,567,956,222	4,182,951,332	8,690,149,315
17. Deferred corporate income tax expenses	52					
18. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		**1,876,580,346**	**13,995,035,907**	**13,291,369,636**	**32,020,747,676**
Profit of Equity holders	61		1,712,703,715	13,894,700,744	13,129,286,031	31,653,841,586
Profit of Non - controlling interest	62		163,876,631	100,335,163	162,083,605	366,906,090
19. Earning per share	70		29	213	204	485
20. Diluted earnings per share	71		29	213	204	485

Date: 13 month 10 year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signed and Full Name)	*(Signed and Full Name)*	*(Signed and Full Name)*
Bui Thi Thuy Ha	Nguyen Phuong Thanh	Truong Thi Thu Hien

M.S.D.N: 0100520... CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hà Noi, Vietnam

Form No. B03-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From January 1, 2026, to September 30, 2026

Unit: VND

Items	Code	TM	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (30/09/2026)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (30/09/2025)
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**17,474,320,968**	**40,710,896,991**
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation	02		7,368,990,944	3,234,960,805
- Provisions	03		1,456,627,310	
- Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04		(310,890,494)	1,954,372,689
- Gain, loss from investing activities	05		(3,902,746,226)	(1,106,439,989)
- Interest expense	06		139,694,403,695	97,189,305,430
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before movements in working capital	**08**		**161,780,706,197**	**141,983,095,926**
- Increase, decrease in receivables	09		(136,651,948,554)	(549,509,214,070)
- Increase, decrease in inventories	10		(13,068,685,210)	45,854,143,068
- Increase, decrease in account payable	11		121,099,440,991	197,814,380,428
- Increase, decrease in accrued expenses	12		2,616,621,009	5,408,660,795
- Increase, decrease in trading securities	13			(46,410,063,700)
- Interest paid	14		(138,315,601,439)	(96,189,933,177)
- Corporate income tax paid	15		(9,731,349,708)	(6,032,827,935)
- Other cash inflowsh	16			144,593,900
- Other cash outflows	17			(1,491,290,667)
Net cashflow used in operating activities	**20**		**(12,270,816,714)**	**(308,428,455,432)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(2,805,423,616)	(141,600,000)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		988,374,016	
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23		(213,532,599,942)	(145,155,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		93,830,000,000	225,585,219,938

Items	Code	TM	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (30/09/2026)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (30/09/2025)
1	2	3	4	5
5. Investment in other entities	25			
6. Cash recovered from investments in other entities	26			
7. Interest income received, dividends received	27		3,213,667,243	3,834,881,011
Net cashflow used in investing activities	**30**		**(118,305,982,299)**	**84,123,500,949**
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31		**9,528,940,000**	
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32			
3. Proceeds from short-term borrowings	33		3,235,216,540,620	3,188,215,027,423
4. Repayment of borrowings	34		(3,101,751,270,725)	(2,947,735,812,126)
5. Repayment of obligations under finance leased	35			
6. Dividends paid	36			
Net cashflow used in financing activities	**40**		**142,994,209,895**	**240,479,215,297**
Net cash inflows/(outflows) in the period	**50**		**12,417,410,882**	**16,174,260,814**
Cash at beginning of the year	**60**		**20,977,317,114**	**22,946,226,838**
Effects of changes in foreign exchange rate	61			
Cash at end of the year	**70**		**33,394,727,996**	**39,120,487,652**

Date 29 month 10 year 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(Signed and Full Name)	*(Signed and Full Name)*	*(Signed and Full Name)*
Bui Thi Thuy Ha	Nguyen Phuong Thanh	Truong Thi Thu Hien

M.S.D.N: 0106... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the Third Quarter 2026

I. CORPORATE INFORMATION

01. Form of capital ownership

Alphanam E&C Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), was formerly known as Alphanam Limited Liability Company, established under Business Registration Certificate No. 051581 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 17 August 1995.

The Company was officially converted from a limited liability company to a joint stock company and changed its name to Alphanam Mechanical and Electrical Joint Stock Company under Enterprise Registration Certificate No. 0103014620 dated 17 November 2006, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

The Company changed its name to Alphanam E&C Joint Stock Company under the 4th amended Business Registration Certificate dated 10 September 2013, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

During its operation, the Company changed its Business Registration Certificate to a Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate with registration number 0100520683, and the Hanoi Department of Planning and Investment issued the Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate for the 8th amendment dated 07 June 2022. According to the certificate, the Company's charter capital is VND 652.000.000.000 (Six hundred and fifty-two billion Vietnamesedong).

The Company is listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the stock code AME.

02. Business sector

The Company's business activities include industrial manufacturing and commercial trading.

03. Business lines

The Company's principal business lines include:

- Construction of electrical works. Details: Construction activities, supply of materials and equipment for civil and industrial electrical works up to a voltage level of 500KV; Construction and installation of social infrastructure and technical infrastructure works in industrial zones and urban areas;
- Other specialised construction activities;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other construction systems; Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply and drainage systems, heating and air-conditioning systems;
- General wholesale; Wholesale of other construction materials and installation equipment;

- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts;
- Other specialised wholesale not elsewhere classified;
- Real estate business, land use rights owned, used or leased. Details: Investment in, construction and trading of housing development; leasing of premises and production workshops;
- Specialised design activities; Architectural activities and related technical consultancy;
- Manufacture of special-purpose machinery; Manufacture of lifting, lowering and handling equipment; Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified; Manufacture of metal tanks, reservoirs and containers;

04. Total number of subsidiaries: 03

05. List of consolidated subsidiaries:

Company name	Address	Benefit ratio	Voting rights
Zeta Infrastructure Investment and Development JSC	Pho Noi A Industrial Zone, Nhu Quynh Commune, HungYen Province, Vietnam	99.95%	100%
Molta Joint Stock Company	3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thanh Xuan Ward, Hanoi, Vietnam	54.97%	0%
Alpec Joint Venture JSC	Pho Noi A Industrial Zone, Nhu Quynh Commune, HungYen Province, Vietnam	99.53%	100%

06. Scope of consolidation of the financial statements

As at 31/03/2025, the parent company, Alphanam E&C Joint Stock Company, owned 99,95% of the charter capital of Zeta Infrastructure Investment and Development JSC. At the same time, Zeta Infrastructure Investment and Development JSC owned 55% of the charter capital of Molta Joint Stock Company. Accordingly, Molta Joint Stock Company is considered an indirect subsidiary of the parent company in accordance with Article 2 of Circular 202/2014/TT-BTC.

As at 01/10/2025, the parent company, Alphanam E&C Joint Stock Company, owned 99,53% of the charter capital of Alpec Joint Venture Joint Stock Company.

The consolidated financial statements for Quarter III 2026 are prepared on the basis of consolidating all items of assets, liabilities, revenue, expenses and cash flows of the parent company and the above-mentioned subsidiaries, using the acquisition method. All intra-group transactions, balances and unrealised profits between related parties within the Group have been eliminated in preparing the consolidated financial statements.

II. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

01. Financial year

The Company's financial year starts on 01 January and ends on 31 December each year.

02. Accounting currency

The currency used in accounting records is the Vietnamese dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

01. Applicable accounting standards and regime

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime.

02. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Board of Directors ensures compliance with the requirements of Vietnamese accounting standards and the Vietnamese corporate accounting regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 and the Ministry of Finance's circulars guiding the implementation of Vietnamese accounting standards in preparing and presenting the financial statements.

03. Applicable accounting form

The Company applies the computerised accounting form.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

01. Principles for recognising cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of not more than 03 months that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash from the date of purchase of such investments.

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese dong at the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction of the commercial bank where the enterprise conducts transactions. At year-end, monetary items denominated in foreign currencies are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the enterprise opens its account, announced at the time of preparing the Financial Statements.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences from revaluation of monetary items at year-end are recognised in financial income or financial expenses in the financial year.

02. Principles for recognising inventories

Inventories are recognised at cost. Where the net realisable value is lower than cost, inventories are measured at net realisable value. The cost of inventories includes purchase costs, conversion costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The value of inventories is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

03. Principles for recognising and depreciating fixed assets

Principles for recognising tangible and intangible fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are recognised at cost. During use, tangible and intangible fixed assets are recognised at historical cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation method for tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives. The depreciation periods of specific categories of fixed assets are as follows:

Buildings and structures	6 – 25 years
Machinery and equipment	6 – 7 years
Motor vehicles and transmission equipment	6 – 8 years
Office equipment and tools	3 – 5 years

From 10 June 2013, the Company applies the provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance guiding the regime for management, use and depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated 20/10/2009 of the Minister of Finance guiding the regime for management, use and depreciation of fixed assets.

04. Principles for recognising financial investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recognised in the Income Statement. Other distributions (other than net profits) are considered a recovery of investment and are recognised as a reduction of the investment cost.

The provision for diminution in value of securities investments, made at year-end, is the difference between the cost of the investments recorded in the accounting books and their market value at the time the provision is made, where cost exceeds market value.

05. Principles for recognising and capitalising borrowing costs

Borrowing costs are recognised as production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets in progress, which

are included in the value of those assets (capitalised) when the conditions prescribed in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs" are met.

06. Principles for recognising and capitalising other expenses

Prepaid expenses that are capitalised to be gradually allocated to the business results include:

- Tools and supplies issued for use with large value;
- Rental expenses for floors 2 & 3 of Sakura Tower;
- Rental expenses for floor 3B of Sakura Tower;

Prepaid expenses are allocated using the straight-line method.

For the floor rental expenses of Sakura Tower at No. 47 Vu Trong Phung, the expenses are allocated over the lease term of 50 years.

07. Principles for recognising accrued expenses

Expenses that have not actually been incurred but are accrued in advance to production and business expenses in the period to ensure that, when expenses actually arise, they do not cause abrupt changes in production and business expenses, on the basis of ensuring the matching principle between revenue and expenses. When such expenses actually arise, if there is any difference from the amount accrued, the accountant makes additional entries or reduces expenses correspondingly for the difference.

08. Principles for recognising owners' equity

Owners' investment capital is recognised at the actual capital contributed by the owners.

09. Principles and methods for recognising revenue

Sales of goods

Revenue from sales of goods is recognised when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership, nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured with reasonable certainty;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the sales transaction can be measured.

Revenue from sales of goods is measured at the fair value of the amounts received or receivable on an accrual basis. Amounts received in advance from customers are not recognised as revenue in the year.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the rendering of services spans several periods, revenue is recognised in the period by reference to the percentage of work completed at the Balance Sheet date of that period. The outcome of a service transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured with reasonable certainty;
- It is probable that economic benefits will flow from the service transaction;
- The percentage of work completed at the Balance Sheet date can be measured;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured.

Revenue from construction contracts

Under the construction contracts being performed by the Company, contractors are paid based on the value of work performed. Revenue from construction contracts is recognised corresponding to the portion of work completed as confirmed by customers in the year. The contract outcome is reliably estimated based on acceptance and payment documents with the investors.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits distributed and other financial income is recognised when both (02) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits will flow from the transaction;
- The amount of revenue can be measured with reasonable certainty.

10. Principles and methods for recognising financial expenses

Expenses recognised in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses arising from changes in foreign exchange rates on transactions involving foreign currencies;
- Provision for diminution in value of securities investments.

The above items are recognised at the total amount incurred in the period, without offsetting against financial income.

11. Principles and methods for recognising current corporate income tax (CIT) expense and deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and the CIT rate in the current year.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

01. Cash and cash equivalents

	30/09/2026	01/01/2026
- Cash on hand	223,261,576	652,096,902
- Bank deposits	33,171,466,420	20,325,220,212
- Foreign currency bank deposits	-	-
- Cash equivalents	-	-
Total	**33,394,727,996**	**20,977,317,114**

02. Financial investments

	30/09/2026	01/01/2026
- Trading securities	118,955,018,150	118,955,018,150
- Held-to-maturity investments	122,223,012,870	66,150,376,165
- Investments in other entities		-
Total	**241,178,031,020**	**185,105,394,315**

03. Receivables from customers

	30/09/2026	01/01/2026
- Short-term	1,724,104,726,720	1,654,352,040,474
- Long-term		
Total	**1,724,104,726,720**	**1,654,352,040,474**

04. Prepayments to suppliers

	30/09/2026	01/01/2026
- Short-term	926,693,398,937	871,530,786,930
- Long-term	-	-
Total	**926,693,398,937**	**871,530,786,930**

05. Other receivables

	30/09/2026	01/01/2026
- Short-term	126,836,938,043	151,072,117,699
- Long-term		
Total	**126,836,938,043**	**151,072,117,699**

06. Shortage of assets awaiting resolution

07. Bad debts

08. Inventories

	30/09/2026	01/01/2026
- Work in progress	704,516,893,381	695,456,305,803
- Finished goods	57,547,395,841	57,873,965,583
- Tools and supplies	130,195,926	87,958,556
- Raw materials	76,023,423,743	73,549,514,640
- Merchandise	11,441,563,267	11,274,641,521
Total cost of inventories	**849,659,472,158**	**838,242,386,103**

09. Long-term assets in progress

Unit: VND

10. Increase, decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and transmission equipment	Office equipment and tools	Total
I. Historical cost					
01/01/2026	***115,677,656,403***	***37,810,482,931***	***29,279,684,433***	***5,369,069,035***	***188,136,892,802***
- Purchased during the year	*1,130,846,800*	*1,360,036,816*	*280,000,000*	*94,000,000*	2,864,883,616
- Completed capital construction investment	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Other increases	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Transfer to investment property	***0***	***0***	***0***	***0***	0
- Other decreases	***0***	***0***	***0***	***0***	0
30/09/2026	***116,808,503,203***	***39,170,519,747***	***29,559,684,433***	***5,463,069,035***	***191,001,776,418***
II. Accumulated depreciation					
01/01/2026	***45,703,670,597***	***25,429,038,390***	***20,895,657,038***	***4,773,300,919***	***96,801,666,944***
- Depreciation for the year	*3,078,730,930*	*2,047,655,093*	*1,974,855,735*	*161,104,829*	7,262,346,587
- Other increases	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Transfer to investment property	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Other decreases	*0*	*0*	*0*	*0*	0
30/09/2026	***48,782,401,527***	***27,476,693,483***	***22,870,512,773***	***4,934,405,748***	***104,064,013,531***
III. Net book value					
1. As at 01/01/2026	***69,973,985,806***	***12,381,444,541***	***8,384,027,395***	***595,768,116***	***91,335,225,858***
2. As at 30/09/2026	***68,026,101,676***	***11,693,826,264***	***6,689,171,660***	***528,663,287***	***86,937,762,887***

11. Increase, decrease in intangible fixed assets

Item	Computer software	Total
I. Historical cost		
01/01/2026	**2,952,600,851**	**2,952,600,851**
- Purchased during the year	-	-
- Disposals, sales	-	-
- Other decreases	-	-
30/09/2026	**2,952,600,851**	**2,952,600,851**
II. Accumulated depreciation		
01/01/2026	**2,891,741,537**	**2,891,741,537**
- Depreciation for the year	28,750,005	28,750,005
- Disposals, sales	-	-
- Other decreases	-	-
30/09/2026	**2,920,491,542**	**2,920,491,542**
III. Net book value		
1. As at 01/01/2026	**60,859,314**	**60,859,314**
2. As at 30/09/2026	**32,109,309**	**32,109,309**

12. Increase, decrease in investment property

Item	Investment property	Total
I. Historical cost		
01/01/2026	-	-
- Purchased during the year	4,310,154,374	4,310,154,374
- Disposals, sales	-	-
- Other decreases	-	-
30/09/2026	**4,310,154,374**	**4,310,154,374**
II. Accumulated depreciation		
01/01/2026	-	-
- Depreciation for the year	77,894,352	77,894,352
- Disposals, sales	-	-
- Other decreases	-	-
30/09/2026	**77,894,352**	**77,894,352**
III. Net book value		
1. As at 01/01/2026	-	-
2. As at 30/09/2026	**4,232,260,022**	**4,232,260,022**

13. Deductible value added tax

	30/09/2026	01/01/2026
Total	**4,162,207,331**	**2,496,956,831**

14. Provision for doubtful receivables

	30/09/2026	01/01/2026
Total	**(16,971,103,702)**	**(17,028,103,702)**

15. Prepaid expenses

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term	1,975,438,223	4,499,566,305
Long-term	65,236,462,446	70,958,934,043
Total	**67,211,900,669**	**75,458,500,348**

16. Borrowings and finance lease liabilities

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term borrowings	1,819,970,585,195	1,800,847,712,672
Current portion of long-term debts	-	-
Long-term borrowings	-	-
Total	**1,819,970,585,195**	**1,800,847,712,672**

17. Payables to suppliers

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term	523,436,330,029	577,812,241,420
Long-term	-	-
Total	**523,436,330,029**	**577,812,241,420**

18. Advances from customers

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term	627,688,271,872	392,644,867,882
Long-term	-	-

	30/09/2026	01/01/2026
Total	**627,688,271,872**	**392,644,867,882**

19. Taxes and amounts payable to the State

	30/09/2026	01/01/2026
Value added tax	16,273,282,055	17,064,275,831
Corporate income tax	4,032,015,082	9,521,495,515
Personal income tax	46,870,857	121,124,363
Environmental protection tax and other taxes	700,703,915	
Total	**21,052,871,909**	**26,706,895,709**

20. Accrued expenses

	30/09/2026	01/01/2026
	5,028,752,264	7,714,695,777
Total	**5,028,752,264**	**7,714,695,777**

21. Other payables

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term	58,923,077,866	107,209,350,687
Long-term	-	-
Overdue debts unpaid		
Total	**58,923,077,866**	**107,209,350,687**

22. Payables to employees

	30/09/2026	01/01/2026
Total	**6,107,084,442**	**8,169,163,462**

23. Unearned revenue

	30/09/2026	01/01/2026
Short-term	56,739,008,810	49,227,359,936
Long-term	-	-
Possibility of non-performance of contracts	-	-
Total	**56,739,008,810**	**49,227,359,936**

Unit: VND

24. Owners' equity

a. Statement of changes in owners' equity

	Owners' investment capital	Difference in foreign exchange rate	ER Difference	Investment and development fund	Undistributed profit after tax	Non-controlling interests	Total
Opening balance of the prior year	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**-**	**840,866,910**	**156,952,111,441**	**61,310,802,669**	**870,909,381,020**
Capital increase in the prior year							-
Profit in the prior year	-		-	-	40,365,821,288		40,365,821,288
Other increases	-		-	-	-	1,117,348,897	1,117,348,897
Capital decrease in the period			-	-	-		-
Other decreases	-		-	-	0		-
Closing balance of the prior year							
Opening balance of the current year	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**-**	**840,866,910**	**197,317,932,729**	**62,428,151,566**	**912,392,556,740**
Capital increase in the period			-	-	-		-
Profit in the period	-		-	-	13,129,286,031		13,129,286,031

Other increases	-	-		-	9,435,023,605	9,435,023,605
Capital decrease in the period	-	-	-	-		-
Other decreases	-	-	-	-	0	-
Closing balance	**652,000,000,000**	**(194,400,000)**	**840,866,910**	**210,447,224,295**	**71,863,175,171**	**934,956,866,376**

***b.* Details of owners' investment capital**

	30/09/2026	01/01/2026
Total	**652.000.000.000**	**652.000.000.000**

c.* *Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	30/09/2026	Prior year

d. Shares

	30/09/2026	01/01/2026
- Number of shares registered for issuance	65.200.000	65.200.000
- Number of shares sold to the public	65.200.000	65.200.000
+ *Ordinary shares*	65.200.000	65.200.000
+ *Preference shares*	-	-
- Number of shares in circulation	65.200.000	65.200.000
+ *Ordinary shares*	65.200.000	65.200.000
+ *Preference shares*	-	-

* Par value of shares in circulation: 10.000 dong/share.

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

01. Revenue from sales of goods and rendering of services

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Revenue from sales of goods	1,019,742,266,904	1,016,461,466,494
- Revenue from construction and installation activities	189,198,750,687	396,488,044,652
- Revenue from rendering of services	4,756,705,061	5,528,287,912
- Revenue from real estate business	3,191,524,328	1,362,231,048
Total	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**

02. Revenue deductions

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Trade discounts	-	-
- Sales allowances	-	-

- Sales returns	-	-
Total	**-**	**-**

03. Net revenue from sales of goods and rendering of services

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Revenue from sales of goods	1,019,742,266,904	1,016,461,466,494
- Revenue from construction and installation activities	189,198,750,687	396,488,044,652
- Revenue from rendering of services	4,756,705,061	5,528,287,912
- Revenue from real estate business	3,191,524,328	1,362,231,048
Total	**1,216,889,246,980**	**1,419,840,030,106**

04. Cost of goods sold

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Cost of goods sold	1,007,793,803,876	1,010,260,291,147
- Cost of construction and installation activities	139,424,579,080	346,107,226,104
- Cost of services rendered	3,557,292,337	4,391,091,696
- Cost of real estate business	1,036,584,761	535,567,775
Total	**1,151,812,260,054**	**1,361,294,176,722**

05. Financial income

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Interest on deposits and loans	2,162,627,657	49,263,892
- Realised foreign exchange gains	355,294,322	-
- Other financial income		
Total	**2,517,921,979**	**49,263,892**

06. Financial expenses

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Interest expense	51,249,286,881	29,823,436,808
- UPAS L/C fees		
- Realised foreign exchange losses	11,701,572	399,363,275
- Unrealised foreign exchange losses		
Total	**51,260,988,453**	**30,222,800,083**

07. General and administration expenses

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
Total	**12,931,382,492**	**10,670,356,285**

08. Other income

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Penalties received	-	-
- Write-off of payables to suppliers that have abandoned their business addresses	-	-
- Others	510,288,041	50,192,071
Total	**510,288,041**	**50,192,071**

09. Other expenses

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Others	94,992,751	189,160,850
Total	**94,992,751**	**189,160,850**

10. Current corporate income tax expense

	From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	702,200,650	3,567,956,222
- Adjustment of prior years' CIT expense to current year's current CIT expense	-	
Total current CIT expense	**702,200,650**	**3,567,956,222**

VII. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

The consolidated cash flow statement is prepared using the indirect method, based on consolidating the financial data of the parent company and its subsidiaries after eliminating all inter-company transactions and balances.

VIII. OTHER INFORMATION

01. Fair value of financial assets and financial liabilities

02. Going concern information

During the financial year, there were no activities or events that significantly affected the Company's ability to continue as a going concern. Therefore, the Company's Financial Statements are prepared on the going concern assumption.

03. Comparative information

The comparative figures in the statement of financial position are the figures in the Financial Statements for the financial year ended 31/12/2025, audited by Vietnam Auditing and Valuation Company Limited.

The comparative figures in the income statement and cash flow statement are the figures in the Quarter III/2025 financial statements that have been publicly disclosed.

As presented in Note No. 3, from 1 January 2026, the Company applies Circular 99. Due to this change in accounting policy, certain comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been restated. In addition, certain other comparative figures have also been reclassified to conform with the provisions of Circular 99 regarding the presentation of financial statements.

Date 29. month 10. year 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Bui Thi Thuy Ha	Nguyen Phuong Thanh	Truong Thi Thu Hien